

Số: 280/TCT-TCKT

Bình Định, ngày 26 tháng 08 năm 2021

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính  
hợp nhất bán niên năm 2021 đã được soát xét  
và giải trình các nội dung liên quan.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**1. Tổ chức công bố thông tin**

Tên Công ty: Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP

Mã chứng khoán: PIS

Địa chỉ: số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng Thành phố Quy Nhơn – Bình Định

Điện thoại: (0256) 3947099 Fax: (0256) 3947029

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đồng Thị Ánh - Tổng giám đốc

**2. Nội dung công bố thông tin:**

**2.1. Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 của Tổng công ty PISICO Bình Định - CTCP (PISICO) đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC - Chi nhánh Nha Trang, cụ thể:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021

**2.2. Các nội dung giải trình:**

**a) Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.**

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020	Chênh lệch
1	Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	5.031.473.010	(1.034.484.986)	586%
2	Thu nhập khác	3.107.544.087	1.107.917.930	180%
3	Lợi nhuận sau thuế	12.766.572.076	9.622.695.148	33%

Lợi nhuận sau thuế tăng 33% chủ yếu là do Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh 6 tháng đầu năm tăng 586%, và Thu nhập khác tăng 180% do trong kỳ Công ty có nhận được khoản tiền đền bù về giải phóng mặt bằng.

**b) Giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2021 đã công bố thông tin so với báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã được soát xét.**

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2021 (đã soát xét)	6 tháng năm 2021 (đã công bố thông tin)	Chênh lệch
1	Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	5.031.473.010	3.745.790.456	34%
2	Lợi nhuận sau thuế	12.766.572.076	11.480.889.522	11%



*Handwritten signature*

Lợi nhuận sau thuế tăng 11% là do kiểm toán điều chỉnh bổ sung phần lợi nhuận từ các Công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính tại Tổng Công ty.

Địa chỉ Website đăng tải: Thông tin này đã được công bố trên Website của PISICO vào ngày 26/08/2021 tại đường dẫn: [www.pisico.vn](http://www.pisico.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Website PISICO;
- Ban Tổng giám đốc;
- Các phòng nghiệp vụ
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Dòng Thị Anh*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**



## **MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
5.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 44

\*\*\*\*\*

## **TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

### **THÔNG TIN CHUNG**

#### **KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 theo Thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Điện thoại : (0256) 3 947 099

Fax : (0256) 3 947 029

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng quản trị**

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Ông Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

##### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là bà Đồng Thị Ánh - Tổng Giám đốc và ông Lâm Đình An - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con được gọi chung là "Tập đoàn").

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con được gọi chung là "Tập đoàn") đã được soát xét.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đông Thị Ánh

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Số: 054/2021/BCSXHN-FACNT

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty") và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2021, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02-C  
Y  
TOÁN  
NH  
YG  
HÀ

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

---

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tập đoàn đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin giữa niên độ và Báo cáo kiểm toán độc lập với kết luận và ý kiến kiểm toán như sau:

- Báo cáo soát xét thông tin giữa niên độ đề ngày 29 tháng 8 năm 2020 với kết luận ngoại trừ, kết luận ngoại trừ liên quan đến việc Kiểm toán viên không thể xác định ảnh hưởng của các số liệu ngoại trừ của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.
- Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 02 tháng 4 năm 2021 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**  
**CHI NHÁNH NHÀ TRANG**



---

**Nguyễn Thịnh**

**Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 8 năm 2021



Mẫu B01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>277.123.281.736</b>	<b>246.016.748.809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>30.722.090.446</b>	<b>22.982.970.994</b>
1. Tiền	111		29.922.090.446	22.982.970.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>28.900.000.000</b>	<b>27.714.908.950</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V. 2</b>	28.900.000.000	27.714.908.950
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>157.463.662.888</b>	<b>104.978.724.212</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V. 3</b>	86.253.746.743	33.790.350.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V. 4</b>	18.389.580.230	19.545.885.042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V. 5</b>	44.865.000.000	39.365.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V. 6.a</b>	16.507.350.791	20.841.248.153
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>V. 7</b>	(8.552.014.876)	(8.563.759.633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59.102.750.138</b>	<b>87.901.585.571</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V. 8</b>	59.102.750.138	87.901.585.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>934.778.264</b>	<b>2.438.559.082</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V. 9.a</b>	812.355.447	677.589.483
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122.422.817	1.648.100.831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V. 19</b>	-	112.868.768
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

 Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
 thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B01-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>305.133.150.457</b>	<b>311.127.705.136</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>214.809.000</b>	<b>214.809.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 6.b	214.809.000	214.809.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83.623.866.845</b>	<b>87.296.698.362</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	69.944.246.615	73.422.397.366
<i>Nguyên giá</i>	222		183.072.413.542	180.829.695.993
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(113.128.166.927)	(107.407.298.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 11	13.679.620.230	13.874.300.996
<i>Nguyên giá</i>	228		16.970.834.944	16.970.834.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.291.214.714)	(3.096.533.948)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V. 12	<b>37.642.373.772</b>	<b>39.074.491.828</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		86.217.487.253	86.217.487.253
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(48.575.113.481)	(47.142.995.425)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.668.970.484</b>	<b>7.328.432.038</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 13	6.687.682.562	5.223.006.318
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		981.287.922	2.105.425.720
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>161.612.044.118</b>	<b>162.920.664.624</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 14	155.044.330.095	156.352.950.601
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 15	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 15	(883.905.973)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.371.086.238</b>	<b>14.292.609.284</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 9.b	13.354.448.078	12.881.130.423
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V. 16.a	1.016.638.160	1.174.295.607
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	237.183.254
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>582.256.432.193</b>	<b>557.144.453.945</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B01-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>233.710.722.223</b>	<b>189.725.350.661</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>147.257.994.343</b>	<b>105.477.917.379</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 17	49.145.965.571	20.417.769.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 18	313.200.461	5.388.787.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 19	5.737.033.751	2.545.353.567
4. Phải trả người lao động	314		7.724.932.727	5.766.267.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 20	3.093.416.500	1.104.521.245
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 21.a	5.405.661.940	4.952.483.265
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 22.a	3.644.190.944	1.471.416.928
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 23.a	70.719.655.153	62.858.786.143
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.473.937.296	972.531.900
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>86.452.727.880</b>	<b>84.247.433.282</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 21.b	79.945.006.168	77.451.211.570
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 22.b	4.929.880.712	4.928.380.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 23.b	1.577.841.000	1.867.841.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V. 16.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**


Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021


**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B01-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>348.545.709.970</b>	<b>367.419.103.284</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>348.545.709.970</b>	<b>367.419.103.284</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 24	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 24	13.040.273.943	15.900.677.611
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 24	12.703.335.540	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 24	19.690.184.548	35.722.579.795
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.035.247.803	9.382.873.007
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.654.936.745	26.339.706.788
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V. 24	28.111.915.939	28.092.510.338
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>582.256.432.193</b>	<b>557.144.453.945</b>

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021

  
 Nguyễn Đức Phước  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Hoàng Lam  
 Kế toán trưởng

  
 Đông Thị Ánh  
 Tổng Giám đốc


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	316.786.566.459	362.363.771.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		316.786.566.459	362.363.771.101
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	283.210.769.242	315.205.247.340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.575.797.217	47.158.523.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	3.877.898.042	3.552.661.776
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	2.090.039.998	4.894.506.533
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.834.459.349	2.183.263.783
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI. 5	5.031.473.010	(1.034.484.986)
9. Chi phí bán hàng	25	VI. 6	15.895.300.905	20.566.850.694
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 7	11.931.835.585	11.731.872.038
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.567.991.781	12.483.471.286
12. Thu nhập khác	31	VI. 8	3.107.544.087	1.107.917.930
13. Chi phí khác	32		686.554.026	1.280.772.165
14. Lợi nhuận khác	40		2.420.990.061	(172.854.235)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.988.981.842	12.310.617.051
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 9	2.064.752.319	2.530.264.456
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		157.657.447	157.657.447
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.766.572.076	9.622.695.148
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.654.936.745	6.508.118.018
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI. 10	2.111.635.331	3.114.577.130
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 11	387	237

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Đức Phước  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>14.988.981.842</b>	<b>12.310.617.051</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	7.347.667.122	7.749.127.696
- Các khoản dự phòng	03		535.053.856	(42.116.218)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.268.956	(41.966.285)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(8.461.890.957)	2.355.560
- Chi phí lãi vay	06	VI. 4	1.834.459.349	2.183.263.783
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>16.272.540.168</b>	<b>22.161.281.587</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.017.555.945)	25.871.509.377
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.334.159.189	38.784.650.085
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.916.104.686	5.136.750.106
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(376.732.413)	(1.263.851.155)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.841.215.195)	(2.224.907.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 19	(999.722.535)	(2.959.171.090)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		29.229.000	11.930.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.829.241.478)	(4.924.200.968)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.487.565.477</b>	<b>80.593.990.769</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.241.097.751)	(83.725.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	129.590.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.700.000.000)	(37.294.978.712)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.014.908.950	10.321.103.232
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.248.480.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.160.734.278	9.508.950.817
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.234.545.477</b>	<b>(16.167.539.630)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V. 24	-	364.400.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V. 23	196.474.440.784	241.070.165.466
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V. 23	(188.909.742.274)	(282.782.218.849)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII. 3	(23.525.248.700)	(24.814.316.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15.960.550.190)</b>	<b>(66.161.969.883)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>7.761.560.764</b>	<b>(1.735.518.744)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V. 1</b>	<b>22.982.970.994</b>	<b>28.704.762.762</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.441.312)	(624.715)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V. 1</b>	<b>30.722.090.446</b>	<b>26.968.619.303</b>

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Đức Phước**  
Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Hoàng Lam**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Đông Thị Ánh**  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ TẬP ĐOÀN**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty"/"Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như là sản xuất, dịch vụ, bất động sản...

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Tập đoàn**

**a. Các công ty con**

Trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn gồm Công ty mẹ và 5 công ty con được chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, toàn bộ 5 công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Thông tin chính về các công ty con như sau:

► **Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/02/2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100515627 thay đổi lần thứ 11 ngày 05/08/2019 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 10,625 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 70,83%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Lô điều hành Cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu trung tâm thương mại; Kinh doanh nước sinh hoạt.

► **Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn**

Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 29/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 thay đổi lần thứ 8 ngày 20/06/2019 là 10 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 198 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật số, truyền hình cáp; Thiết lập mạng để cung ứng dịch vụ internet băng rộng và các dịch vụ truyền thông đa phương tiện; Kinh doanh dịch vụ viễn thông...



**► Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn**

Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 20/10/2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259155 thay đổi lần thứ 7 ngày 26/02/2019 là 24,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 12,495 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Thu mua cây nguyên liệu giấy; Mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp...

**► Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO**

Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/02/2019 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.

**► Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK**

Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh ĐẮC LẮK cấp lần đầu ngày 02/07/2019. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 thay đổi lần thứ 1 ngày 06/03/2020 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,75 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 65%. Tại ngày 30/06/2021, Tổng Công ty đã góp 1,365 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp là 75,87%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 25 An Dương Vương, thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk, tỉnh ĐẮC LẮK, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất dăm gỗ, chế biến dăm gỗ giấy; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ...

**b. Các công ty liên kết**

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty có 5 công ty liên kết, các công ty này được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Thông tin chính về các công ty liên kết như sau:

**► Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 08/07/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100583151 thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2017 là 180 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 90 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác, chế biến mủ cao su...

**► Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO**

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/12/2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100669786 thay đổi lần thứ 1 ngày 19/05/2020 là 22,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,003 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 40,01%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Lô C6-C7 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm chế biến từ gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu...

**► Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh**

Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/03/2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 14/09/2020 là 23,8 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 10,702 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 44,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Cụm CN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất bột giấy, giấy và bì...

**► Công ty TNHH Lào Bidina**

Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26/12/2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp và các giấy phép điều chỉnh sau đó. Công ty này là công ty con được sở hữu 100% vốn bởi Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết là 50%.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng và khai thác cây cao su.

**► Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định**

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 27/06/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100451067 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/09/2020 là 15,321 tỷ đồng, trong đó Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đăng ký góp 6,894 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 45%. Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45%.

Trụ sở chính: Đường Tây Sơn, tổ 2, khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Bán buôn cây nguyên liệu giấy; Bán buôn, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy.

**6. Sự kiện quan trọng có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kể từ cuối năm 2019 cho đến nay, sự lây lan của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona (Covid-19) đã tác động đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, làm cho doanh thu và kết quả kinh doanh của Tập đoàn các kỳ gần đây giảm nhiều so với các kỳ trước khi có dịch.

Đến thời điểm hiện tại, tình hình dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những diễn biến phức tạp, nên hoạt động kinh doanh và kết quả kinh doanh của Tập đoàn sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng trong thời gian tiếp theo, tùy thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và nỗ lực kiểm soát của Chính phủ. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục theo dõi tình hình dịch bệnh để có các hành động phù hợp và kịp thời nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong tương lai.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**8. Nhân viên**

Số lượng cán bộ và nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2021 là 452 người (tại ngày 31/12/2020 là 465 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các Công ty trong Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, cùng với hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập và trình bày theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không mất đi quyền kiểm soát được hạch toán vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Tập đoàn thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp Tập đoàn đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Tập đoàn, thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp trước đây Tập đoàn đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến Tập đoàn mất quyền kiểm soát, theo đó Tập đoàn kết chuyển lãi/lỗ trước đây đã ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

###### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

###### ***Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi đầu tư được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi đầu tư từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, được ghi nhận vào các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	41 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

#### 8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản của Tập đoàn là các công trình hạ tầng cụm công nghiệp được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là trong vòng 50 năm.

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, thì phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 03 năm.

**13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan chủ yếu đến hoạt động cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

**15. Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**17. Vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của các công ty trong Tập đoàn.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông, thành viên góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên phê duyệt và có quyết định chi trả.



**18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

**21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt tại quỹ	5.495.658.660	3.181.244.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.426.431.786	19.801.726.353
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng)	800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>30.722.090.446</u></b>	<b><u>22.982.970.994</u></b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	28.900.000.000	28.900.000.000	27.714.908.950	27.714.908.950
<b>Cộng</b>	<b><u>28.900.000.000</u></b>	<b><u>28.900.000.000</u></b>	<b><u>27.714.908.950</u></b>	<b><u>27.714.908.950</u></b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Các bên liên quan</b>	<b>18.061.753.955</b>	<b>11.737.963.102</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	7.134.960.464	6.662.872.502
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	759.794.667	4.204.720.346
- Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	9.241.697.807	-
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	925.301.017	870.370.254
<b>Các bên thứ ba</b>	<b>68.191.992.788</b>	<b>22.052.387.548</b>
- Obi Group Sourcing Hong Kong Limited	740.527.322	3.842.217.269
- International WC CP Pte Ltd	45.211.945.489	-
- Công ty Cổ phần Nguyệt Anh	5.329.398.543	-
- Các khách hàng khác	16.910.121.434	18.210.170.279
<b>Cộng</b>	<b><u>86.253.746.743</u></b>	<b><u>33.790.350.650</u></b>

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản phải thu khách hàng được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.23).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>Các bên liên quan</b>	<b>14.300.000.000</b>	<b>14.300.000.000</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	14.300.000.000	14.300.000.000
<b>Các bên thứ ba</b>	<b>4.089.580.230</b>	<b>5.245.885.042</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Phương Việt	1.697.790.000	1.697.790.000
- Các nhà cung cấp khác	2.391.790.230	3.548.095.042
<b>Cộng</b>	<b><u>18.389.580.230</u></b>	<b><u>19.545.885.042</u></b>

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản trả trước cho người bán được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.23).

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy (a)	40.130.780.000	33.630.780.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (b)	4.734.220.000	5.734.220.000
<b>Cộng</b>	<b><u>44.865.000.000</u></b>	<b><u>39.365.000.000</u></b>

(a) Cho Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 05/11/2019 và các phụ lục hợp đồng sau đó, thời hạn cho vay là đến ngày 31/12/2021, số tiền tối đa là 55 tỷ đồng, lãi suất vay là 6,5%/năm.

(b) Cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 01/01/2020, thời hạn cho vay là đến ngày 30/12/2021, số tiền tối đa là 13 tỷ đồng, lãi suất vay là 6,5%/năm.

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>6.a Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>16.507.350.791</b>	<b>20.841.248.153</b>
<b>Các bên liên quan</b>	<b>11.095.319.708</b>	<b>14.326.418.291</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	3.375.480.950	2.146.929.985
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	1.343.690.832	1.159.661.796
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất PISICO	-	3.151.050.000
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	-	2.029.032.000
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	2.785.387.653	2.248.984.237
- Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	3.590.760.273	3.590.760.273
<b>Các bên thứ ba</b>	<b>5.412.031.083</b>	<b>6.514.829.862</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	-	1.820.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	165.013.518
- Tạm ứng của người lao động	1.875.820.440	1.677.868.321
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.263.505.474	1.345.069.485
- Phải thu khác	1.239.501.597	473.674.966
<b>6.b Phải thu dài hạn khác</b>	<b>214.809.000</b>	<b>214.809.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	214.809.000	214.809.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>16.722.159.791</u></b>	<b><u>21.056.057.153</u></b>

**7. Nợ xấu và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Nợ xấu của Tập đoàn bao gồm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác và tạm ứng đã quá hạn thanh toán và được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>8.813.246</b>	<b>(5.575.514)</b>	<b>3.237.733</b>	<b>8.284.439</b>	<b>(5.055.554)</b>	<b>3.228.885</b>
Công ty TNHH Vạn Đại	1.915.861	(1.039.301)	876.560	1.604.285	(883.936)	720.350
DNTN Phú Lợi	2.083.511	(2.083.511)	-	2.135.337	(2.135.337)	-
Các khách hàng khác	4.813.874	(2.452.702)	2.361.172	4.544.817	(2.036.282)	2.508.535
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.647.067</b>	<b>(1.647.067)</b>	<b>-</b>	<b>2.129.274</b>	<b>(2.129.274)</b>	<b>-</b>
<b>Tạm ứng</b>	<b>214.575</b>	<b>(214.575)</b>	<b>-</b>	<b>279.166</b>	<b>(279.166)</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.152.596</b>	<b>(1.114.859)</b>	<b>37.737</b>	<b>1.152.596</b>	<b>(1.099.765)</b>	<b>52.831</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định	1.033.204	(1.033.204)	-	1.033.204	(1.033.204)	-
Đối tượng khác	119.392	(81.656)	37.737	119.392	(66.561)	52.831
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.827.484</b>	<b>(8.552.015)</b>	<b>3.275.469</b>	<b>11.845.476</b>	<b>(8.563.760)</b>	<b>3.281.716</b>

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.503.820.703	-	14.117.943.668	-
Công cụ, dụng cụ	1.713.866.250	-	1.824.233.848	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.016.454.467	-	39.567.533.021	-
Thành phẩm	14.222.999.196	-	28.933.170.605	-
Hàng hóa	645.609.522	-	3.458.704.429	-
<b>Cộng</b>	<b>59.102.750.138</b>	<b>-</b>	<b>87.901.585.571</b>	<b>-</b>

Một phần hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.23).

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>9.a Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>812.355.447</b>	<b>677.589.483</b>
Chi phí thuê mặt bằng	276.486.224	60.712.149
Chi phí bảo hiểm	171.359.756	307.384.145
Chi phí khác	364.509.467	309.493.189
<b>9.b Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>13.354.448.078</b>	<b>12.881.130.423</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	7.667.898.452	7.042.853.806
Chi phí sửa chữa tài sản	1.512.895.027	1.770.800.002
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	3.987.514.838	3.909.727.019
Chi phí khác	186.139.761	157.749.596
<b>Cộng</b>	<b>14.166.803.525</b>	<b>13.558.719.906</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại 01/01/2021	79.936.362.563	83.245.359.098	15.057.204.800	1.535.285.850	1.055.483.682	180.829.695.993
Đầu tư hoàn thành	-	2.242.717.549	-	-	-	2.242.717.549
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>79.936.362.563</b>	<b>85.488.076.647</b>	<b>15.057.204.800</b>	<b>1.535.285.850</b>	<b>1.055.483.682</b>	<b>183.072.413.542</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Tại 01/01/2021	39.008.658.745	56.523.948.814	9.474.827.749	1.402.203.725	997.659.594	107.407.298.627
Trích khấu hao	1.745.891.333	3.391.534.905	498.542.686	57.934.770	26.964.606	5.720.868.300
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>40.754.550.078</b>	<b>59.915.483.719</b>	<b>9.973.370.435</b>	<b>1.460.138.495</b>	<b>1.024.624.200</b>	<b>113.128.166.927</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại 01/01/2021	40.927.703.818	26.721.410.284	5.582.377.051	133.082.125	57.824.088	73.422.397.366
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>39.181.812.485</b>	<b>25.572.592.928</b>	<b>5.083.834.365</b>	<b>75.147.355</b>	<b>30.859.482</b>	<b>69.944.246.615</b>

Tại ngày 30/06/2021, tổng nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 46.525.555.310 đồng.

Tại ngày 30/06/2021, tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 32.425.960.256 đồng.

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 01/01/2021	16.916.834.944	54.000.000	16.970.834.944
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>16.916.834.944</b>	<b>54.000.000</b>	<b>16.970.834.944</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại 01/01/2021	3.042.533.948	54.000.000	3.096.533.948
Trích khấu hao	194.680.766	-	194.680.766
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>3.237.214.714</b>	<b>54.000.000</b>	<b>3.291.214.714</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2021	13.874.300.996	-	13.874.300.996
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>13.679.620.230</b>	<b>-</b>	<b>13.679.620.230</b>

Tại ngày 30/06/2021, tổng nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.000.000 đồng.

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	<b>Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh</b>	<b>Cụm công nghiệp Nhơn Bình</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 01/01/2021	47.581.767.270	38.635.719.983	86.217.487.253
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>47.581.767.270</b>	<b>38.635.719.983</b>	<b>86.217.487.253</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại 01/01/2021	9.997.096.060	37.145.899.365	47.142.995.425
Trích khấu hao	348.366.170	1.083.751.886	1.432.118.056
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>10.345.462.230</b>	<b>38.229.651.251</b>	<b>48.575.113.481</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2021	37.584.671.210	1.489.820.618	39.074.491.828
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>37.236.305.040</b>	<b>406.068.732</b>	<b>37.642.373.772</b>

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Nhơn Bình (phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

Tại ngày 30/06/2021, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài. Tuy nhiên, với hiểu biết của mình về thị trường bất động sản, Ban Tổng Giám đốc tin rằng, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ.

**13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng kinh tế)	5.610.083.604	4.986.816.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (dự án nhà ở xã hội)	1.077.598.958	236.189.818
<b>Cộng</b>	<b>6.687.682.562</b>	<b>5.223.006.318</b>

**14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định</b>	<b>Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO</b>	<b>Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh</b>	<b>Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>111.281.994.584</b>	<b>17.628.230.129</b>	<b>10.992.712.836</b>	<b>16.450.013.052</b>	<b>156.352.950.601</b>
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	(3.261.937.322)	4.547.619.876	897.753.254	2.848.037.202	5.031.473.010
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(2.700.900.000)	-	-	(2.700.900.000)
Các khoản tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	(2.809.594.284)	(505.124.670)	(224.848.319)	(99.626.243)	(3.639.193.516)
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>105.210.462.978</b>	<b>18.969.825.335</b>	<b>11.665.617.771</b>	<b>19.198.424.011</b>	<b>155.044.330.095</b>

**15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000	-	35.000	35.000	-	35.000
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định	3.639.669	(883.906)	2.755.763	3.639.669	(883.906)	2.755.763
Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.951	-	3.776.951	3.776.951	-	3.776.951
<b>Cộng</b>	<b>7.451.620</b>	<b>(883.906)</b>	<b>6.567.714</b>	<b>7.451.620</b>	<b>(883.906)</b>	<b>6.567.714</b>

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**16.a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2021	01/01/2021
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.687.977.115	4.687.977.115
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.671.338.955)	(3.513.681.508)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.016.638.160</b>	<b>1.174.295.607</b>

**16.b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2021	01/01/2021
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.671.338.955	3.513.681.508
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.671.338.955)	(3.513.681.508)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Các bên liên quan</b>	<b>22.874.311.845</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	22.874.311.845	-
<b>Các bên thứ ba</b>	<b>26.271.653.726</b>	<b>20.417.769.694</b>
- ScanCom Ltd.	-	2.620.420.054
- Công ty TNHH MTV Hậu Minh	2.118.766.393	1.205.864.820
- Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.720.858.899	450.607.366
- Các nhà cung cấp khác	21.432.028.434	16.140.877.454
<b>Cộng</b>	<b>49.145.965.571</b>	<b>20.417.769.694</b>

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	-	4.782.330.624
Midan Global	216.231.864	507.841.460
Các khách hàng khác	96.968.597	98.615.314
<b>Cộng</b>	<b><u>313.200.461</u></b>	<b><u>5.388.787.398</u></b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	<u>01/01/2021</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2021</u>	
	<u>Phải thu (*)</u>	<u>Phải nộp (*)</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Phải thu (*)</u>	<u>Phải nộp (*)</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	985.756.584	6.235.427.813	3.700.148.270	-	3.521.036.127
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	175.793.898	175.793.898	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.909.369.908	1.909.369.908	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.868.768	999.722.535	2.064.752.319	999.722.535	-	1.951.883.551
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.270.931	487.197.116	528.323.511	-	30.144.536
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	118.348.168	1.320.000	-	117.028.168
Các khoản phải nộp khác	-	488.603.517	145.000.000	516.662.148	-	116.941.369
<b>Cộng</b>	<b><u>112.868.768</u></b>	<b><u>2.545.353.567</u></b>	<b><u>11.135.889.222</u></b>	<b><u>7.831.340.270</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5.737.033.751</u></b>

(\*) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

(\*) Số thuế phải nộp (phải nộp) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Gỗ rừng trồng và cây giống	không chịu thuế
- Dịch vụ chăm sóc rừng, cung cấp nước sạch	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh IV.21 và thuyết minh VI.9.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí khai thác, trồng rừng thương mại	2.098.305.185	-
Chi phí hoa hồng môi giới	426.819.012	166.673.889
Các chi phí khác	568.292.303	937.847.356
<b>Cộng</b>	<b><u>3.093.416.500</u></b>	<b><u>1.104.521.245</u></b>

**21. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>21.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b><u>5.405.661.940</u></b>	<b><u>4.952.483.265</u></b>
Cho thuê văn phòng làm việc	173.655.000	249.255.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	4.325.409.884	3.804.470.141
Cho thuê truyền hình cáp và mạng internet	884.555.630	878.364.182
Doanh thu chưa thực hiện khác	22.041.426	20.393.942
<b>21.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b><u>79.945.006.168</u></b>	<b><u>77.451.211.570</u></b>
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	79.945.006.168	77.443.725.209
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	7.486.361
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>85.350.668.108</u></b>	<b><u>82.403.694.835</u></b>

**22. Phải trả khác**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>22.a Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b><u>3.644.190.944</u></b>	<b><u>1.471.416.928</u></b>
Kinh phí công đoàn	921.468.865	839.647.607
Phải trả tiền thuê đất thô của các doanh nghiệp	863.142.480	-
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả	691.367.750	17.262.450
Các khoản khác	1.168.211.849	614.506.871
<b>22.b Phải trả dài hạn khác</b>	<b><u>4.929.880.712</u></b>	<b><u>4.928.380.712</u></b>
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	4.928.380.712	4.928.380.712
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>8.574.071.656</u></b>	<b><u>6.399.797.640</u></b>

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số tiền vay trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Chuyển đến hạn trả</u>	<u>Đánh giá lại</u>	<u>30/06/2021</u>
<b>23.a Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b><u>62.858.786.143</u></b>	<b><u>196.034.440.784</u></b>	<b><u>(188.909.742.274)</u></b>	<b><u>730.000.000</u></b>	<b><u>6.170.500</u></b>	<b><u>70.719.655.153</u></b>
Vay ngắn hạn	59.503.786.143	196.034.440.784	(186.799.742.274)	-	6.170.500	68.744.655.153
VCB Bình Định (a)	29.074.113.875	76.866.310.542	(86.999.742.274)	-	6.170.500	18.946.852.643
VCB Quy Nhơn (c)	30.429.672.268	119.168.130.242	(99.800.000.000)	-	-	49.797.802.510
Vay dài hạn đến hạn trả	3.355.000.000	-	(2.110.000.000)	730.000.000	-	1.975.000.000
VCB Bình Định (b)	1.240.000.000	-	(620.000.000)	730.000.000	-	1.350.000.000
VCB Quy Nhơn (b)	1.875.000.000	-	(1.250.000.000)	-	-	625.000.000
VCB Quy Nhơn (c)	240.000.000	-	(240.000.000)	-	-	-
<b>23.b Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>1.867.841.000</u></b>	<b><u>440.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>(730.000.000)</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.577.841.000</u></b>
VCB Bình Định (b)	1.867.841.000	440.000.000	-	(730.000.000)	-	1.577.841.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>64.726.627.143</u></b>	<b><u>196.474.440.784</u></b>	<b><u>(188.909.742.274)</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>6.170.500</u></b>	<b><u>72.297.496.153</u></b>

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	-	4.782.330.624
Midan Global	216.231.864	507.841.460
Các khách hàng khác	96.968.597	98.615.314
<b>Cộng</b>	<b><u>313.200.461</u></b>	<b><u>5.388.787.398</u></b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	<u>01/01/2021</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2021</u>	
	<u>Phải thu (*)</u>	<u>Phải nộp (*)</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Phải thu (*)</u>	<u>Phải nộp (*)</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	985.756.584	6.235.427.813	3.700.148.270	-	3.521.036.127
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	175.793.898	175.793.898	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.909.369.908	1.909.369.908	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.868.768	999.722.535	2.064.752.319	999.722.535	-	1.951.883.551
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.270.931	487.197.116	528.323.511	-	30.144.536
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	118.348.168	1.320.000	-	117.028.168
Các khoản phải nộp khác	-	488.603.517	145.000.000	516.662.148	-	116.941.369
<b>Cộng</b>	<b><u>112.868.768</u></b>	<b><u>2.545.353.567</u></b>	<b><u>11.135.889.222</u></b>	<b><u>7.831.340.270</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5.737.033.751</u></b>

(\*) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

(\*) Số thuế phải nộp (phải nộp) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Gỗ rừng trồng và cây giống	không chịu thuế
- Dịch vụ chăm sóc rừng, cung cấp nước sạch	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh IV.21 và thuyết minh VI.9.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí khai thác, trồng rừng thương mại	2.098.305.185	-
Chi phí hoa hồng môi giới	426.819.012	166.673.889
Các chi phí khác	568.292.303	937.847.356
<b>Cộng</b>	<b><u>3.093.416.500</u></b>	<b><u>1.104.521.245</u></b>

**21. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>21.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b><u>5.405.661.940</u></b>	<b><u>4.952.483.265</u></b>
Cho thuê văn phòng làm việc	173.655.000	249.255.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	4.325.409.884	3.804.470.141
Cho thuê truyền hình cáp và mạng internet	884.555.630	878.364.182
Doanh thu chưa thực hiện khác	22.041.426	20.393.942
<b>21.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b><u>79.945.006.168</u></b>	<b><u>77.451.211.570</u></b>
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	79.945.006.168	77.443.725.209
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	7.486.361
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>85.350.668.108</u></b>	<b><u>82.403.694.835</u></b>

**22. Phải trả khác**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>22.a Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b><u>3.644.190.944</u></b>	<b><u>1.471.416.928</u></b>
Kinh phí công đoàn	921.468.865	839.647.607
Phải trả tiền thuê đất thô của các doanh nghiệp	863.142.480	-
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả	691.367.750	17.262.450
Các khoản khác	1.168.211.849	614.506.871
<b>22.b Phải trả dài hạn khác</b>	<b><u>4.929.880.712</u></b>	<b><u>4.928.380.712</u></b>
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	4.928.380.712	4.928.380.712
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>8.574.071.656</u></b>	<b><u>6.399.797.640</u></b>

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số tiền vay trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Chuyển đến hạn trả</u>	<u>Đánh giá lại</u>	<u>30/06/2021</u>
<b>23.a Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b><u>62.858.786.143</u></b>	<b><u>196.034.440.784</u></b>	<b><u>(188.909.742.274)</u></b>	<b><u>730.000.000</u></b>	<b><u>6.170.500</u></b>	<b><u>70.719.655.153</u></b>
Vay ngắn hạn	59.503.786.143	196.034.440.784	(186.799.742.274)	-	6.170.500	68.744.655.153
VCB Bình Định (a)	29.074.113.875	76.866.310.542	(86.999.742.274)	-	6.170.500	18.946.852.643
VCB Quy Nhơn (c)	30.429.672.268	119.168.130.242	(99.800.000.000)	-	-	49.797.802.510
Vay dài hạn đến hạn trả	3.355.000.000	-	(2.110.000.000)	730.000.000	-	1.975.000.000
VCB Bình Định (b)	1.240.000.000	-	(620.000.000)	730.000.000	-	1.350.000.000
VCB Quy Nhơn (b)	1.875.000.000	-	(1.250.000.000)	-	-	625.000.000
VCB Quy Nhơn (c)	240.000.000	-	(240.000.000)	-	-	-
<b>23.b Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>1.867.841.000</u></b>	<b><u>440.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>(730.000.000)</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.577.841.000</u></b>
VCB Bình Định (b)	1.867.841.000	440.000.000	-	(730.000.000)	-	1.577.841.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>64.726.627.143</u></b>	<b><u>196.474.440.784</u></b>	<b><u>(188.909.742.274)</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>6.170.500</u></b>	<b><u>72.297.496.153</u></b>

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

- (a) Tổng Công ty vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("VCB Bình Định"):
- Vay ngắn hạn VCB Bình Định theo Hợp đồng số 161/NHNT-BĐ ngày 08/10/2020 với hạn mức là 60 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ rừng, hạ tầng; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2021 là 6,3%/năm.
  - Vay ngắn hạn VCB Bình Định theo Hợp đồng số 162/NHNT-BĐ ngày 08/10/2020 với hạn mức là 40 tỷ đồng (bao gồm VND hoặc USD), để bổ sung vốn lưu động phục vụ chế biến gỗ tinh chế; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay không quá 06 tháng; lãi suất cho vay tại ngày 30/06/2021 bằng VND là 6,3%/năm và bằng USD là 3,2%/năm.
- Khoản vay được đảm bảo một phần bằng việc thế chấp: (i) các tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Tổng Công ty; (ii) hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; và (iii) quyền đòi nợ luân chuyển bao gồm các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán.
- (b) Công ty Truyền hình Cấp Quy Nhơn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("VCB Bình Định") và Chi nhánh Quy Nhơn ("VCB Quy Nhơn"):
- Vay dài hạn VCB Bình Định theo Hợp đồng số 62/NHNT-BĐ/DA ngày 09/04/2019 với số tiền tối đa là 5 tỷ đồng trong thời hạn 48 tháng để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư dự án Đầu tư hệ thống cung cấp dịch vụ Internet và truyền hình kỹ thuật số tại mạng cáp thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Lãi suất cho vay trong 2 năm đầu tiên cố định mức 8,9%/năm, lãi suất cho vay các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động VND 24 tháng trả sau của VCB Bình Định + 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
  - Vay dài hạn VCB Bình Định theo Hợp đồng số 31/2021/NHNT-BĐ ngày 24/05/2021 với số tiền là 400 triệu đồng trong thời hạn 48 tháng để thanh toán chi phí đầu tư thiết bị phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ Internet và Truyền hình kỹ thuật số. Lãi suất cho vay là 9,8%/năm, lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo lãi suất cho vay của VCB Bình Định theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
  - Vay dài hạn VCB Quy Nhơn theo Hợp đồng số 154/NHNT-QN ngày 08/08/2016 với số tiền là 12,983 tỷ đồng trong thời hạn 60 tháng để thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện dự án Nâng cấp mạng truyền hình cáp thành phố Quy Nhơn và mở rộng khu vực huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của VCB Quy Nhơn + 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- (c) Công ty Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn ("VCB Quy Nhơn"):
- Vay ngắn hạn tại VCB Quy Nhơn theo Hợp đồng số 1743/2020/HĐHM ngày 16/07/2020 với hạn mức là 60 tỷ đồng để thanh toán các chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh dăm gỗ; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay không quá 05 tháng; lãi suất cho vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo phần lớn bằng các tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn.
  - Vay dài hạn VCB Quy Nhơn theo Hợp đồng số 3221/2018/HĐCV ngày 03/01/2018 với số tiền là 1,4 tỷ đồng trong 39 tháng để thanh toán tiền mua và lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị phục vụ chế biến dăm gỗ. Lãi suất cho vay trong 2 năm đầu cố định 8,6%/năm, sau đó điều chỉnh theo thông báo của VCB Quy Nhơn. Khoản vay này đã được tắt toán trong kỳ.

**24. Vốn chủ sở hữu**

**24.a Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>275.000.000</b>	<b>19.949.896</b>	<b>12.703.336</b>	<b>43.659.352</b>	<b>26.143.656</b>	<b>377.456.239</b>
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	364.400	364.400
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(4.049.219)	-	-	(17.124)	(4.066.343)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(27.500.000)	-	(27.500.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	(1.500.000)	-	(1.500.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.256.897)	(1.323.236)	(3.580.133)
Giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(4.519.582)	-	(4.519.582)
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	27.839.707	2.924.815	30.764.522
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>275.000.000</b>	<b>15.900.678</b>	<b>12.703.336</b>	<b>35.722.580</b>	<b>28.092.510</b>	<b>367.419.103</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>275.000.000</b>	<b>15.900.678</b>	<b>12.703.336</b>	<b>35.722.580</b>	<b>28.092.510</b>	<b>367.419.103</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(2.860.404)	-	-	(48.817)	(2.909.221)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(22.687.500)	(1.500.625)	(24.188.125)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	(1.000.000)	-	(1.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.269.859)	(542.788)	(2.812.647)
Giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(729.973)	-	(729.973)
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	10.654.937	2.111.635	12.766.572
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>275.000.000</b>	<b>13.040.274</b>	<b>12.703.336</b>	<b>19.690.185</b>	<b>28.111.916</b>	<b>348.545.710</b>

**24.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 03/11/2017 là 275.000.000.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/06/2021		01/01/2021	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000	3,17
<b>Cộng</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**24.c Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000

Toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**24.d Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C</b>	<b>Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn</b>	<b>Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK</b>	<b>Cộng</b>
Tại ngày 01/01/2020	7.524.332.414	18.619.323.305	-	26.143.655.719
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(17.124.447)	-	(17.124.447)
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	364.400.000	364.400.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	1.736.341.431	1.188.473.700	-	2.924.815.131
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(150.846.500)	(1.172.389.565)	-	(1.323.236.065)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>9.109.827.345</b>	<b>18.618.282.993</b>	<b>364.400.000</b>	<b>28.092.510.338</b>
Tại ngày 01/01/2021	9.109.827.345	18.618.282.993	364.400.000	28.092.510.338
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(48.816.859)	-	(48.816.859)
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	127.679.218	1.983.956.113	-	2.111.635.331
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(190.997.333)	(351.790.538)	-	(542.787.871)
Chia cổ tức	-	(1.500.625.000)	-	(1.500.625.000)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>9.046.509.230</b>	<b>18.701.006.709</b>	<b>364.400.000</b>	<b>28.111.915.939</b>

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

<b>25.a Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Đô la Mỹ (USD)	847.972,68	203.293,17
Euro (EUR)	233,17	262,95
<b>25.b Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	1.563.681.213	1.016.882.600
<b>Cộng</b>	<b>7.187.350.852</b>	<b>6.640.552.239</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1.a Tổng doanh thu**

	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>316.786.566.459</b>	<b>362.363.771.101</b>
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>316.786.566.459</b>	<b>362.363.771.101</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	297.175.974.084	337.241.269.438
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng và dịch vụ hạ tầng	4.292.892.063	8.729.832.186
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp và internet	15.317.700.312	16.392.669.477

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

**1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.275.582.787	5.097.619.299
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	1.178.426.135	1.966.039.641
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	1.970.822.256	27.907.000.048
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	79.536.269.872	42.770.578.660
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	83.692.025	512.414.788
<b>Cộng</b>	<b>84.044.793.075</b>	<b>78.253.652.436</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	270.637.675.907	302.268.864.785
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ hạ tầng	3.255.426.520	3.661.644.437
Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp và internet	9.317.666.815	9.274.738.118
<b>Cộng</b>	<b>283.210.769.242</b>	<b>315.205.247.340</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3.430.417.947	3.270.426.238
Lãi chênh lệch tỷ giá	447.480.095	282.235.538
<b>Cộng</b>	<b>3.877.898.042</b>	<b>3.552.661.776</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí lãi vay	1.834.459.349	2.183.263.783
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	2.367.887.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá	255.580.649	343.355.029
<b>Cộng</b>	<b>2.090.039.998</b>	<b>4.894.506.533</b>

**5. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**

Phần lãi hoặc lỗ trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết:

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	(3.261.937.322)	(6.180.835.984)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	4.547.619.876	2.355.686.606
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	897.753.254	1.834.599.331
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	2.848.037.202	269.968.889
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	686.096.172
<b>Cộng</b>	<b>5.031.473.010</b>	<b>(1.034.484.986)</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí cho nhân viên	592.450.257	672.641.332
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.905.730.874	669.820.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.620.014.445	17.820.735.459
Chi phí khác bằng tiền	777.105.329	1.403.653.759
<b>Cộng</b>	<b>15.895.300.905</b>	<b>20.566.850.694</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí cho nhân viên	4.466.960.265	4.380.251.304
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	464.790.480	764.724.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.697.385	1.232.619.649
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	535.053.856	(42.116.218)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.526.539.831	2.243.610.374
Chi phí bằng tiền khác	2.665.793.768	3.152.782.340
<b>Cộng</b>	<b>11.931.835.585</b>	<b>11.731.872.038</b>

**8. Thu nhập khác**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả	-	826.755.059
Thu nhập từ đền bù thu hồi mặt bằng	2.463.216.000	-
Thu nhập từ thưởng xuất hàng	623.317.245	-
Các thu nhập khác	21.010.842	281.162.871
<b>Cộng</b>	<b>3.107.544.087</b>	<b>1.107.917.930</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.988.981.842</b>	<b>12.310.617.051</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.159.204.624	1.226.619.760
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(5.824.424.876)	(885.914.529)
<b>Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>10.323.761.590</b>	<b>12.651.322.282</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 20%	2.064.752.319	2.530.264.456
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.064.752.319</b>	<b>2.530.264.456</b>
<i>Trong đó:</i>		
Công ty mẹ	1.157.562.230	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	118.939.330	755.405.215
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	433.066.964	643.492.587
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	355.183.795	1.131.366.654



**10. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tính theo tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	127.679.218	872.556.084
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tính theo tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	1.983.956.113	2.242.021.046
<b>Cộng</b>	<b>2.111.635.331</b>	<b>3.114.577.130</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện như sau:

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	10.654.936.745	6.508.118.018
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.654.936.745	6.508.118.018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>387</b>	<b>237</b>

**12. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.850.416.317	147.209.102.862
Chi phí nhân công	27.157.000.892	20.683.884.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.347.667.122	7.903.090.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.529.291.337	60.987.573.649
Chi phí khác bằng tiền	10.371.199.735	11.309.565.951
<b>Cộng</b>	<b>240.255.575.403</b>	<b>248.093.217.293</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.720.868.300	5.904.392.256
Khấu hao tài sản cố định vô hình	194.680.766	201.430.766
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.432.118.056	1.643.304.674
<b>Cộng</b>	<b>7.347.667.122</b>	<b>7.749.127.696</b>

Mẫu B 09-DN/HN

**2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	(3.430.417.947)	(3.270.426.238)
Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	(129.590.909)
Lãi/lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	2.367.887.721
Lãi/lỗ trong công ty liên kết	(5.031.473.010)	1.034.484.986
<b>Cộng</b>	<b>(8.461.890.957)</b>	<b>2.355.560</b>

**3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Cổ tức chi trả tại Công ty mẹ	(22.698.373.700)	(21.994.366.500)
Cổ tức, lợi nhuận chi trả tại Công ty con cho các cổ đông không kiểm soát	(826.875.000)	(2.819.950.000)
<b>Cộng</b>	<b>(23.525.248.700)</b>	<b>(24.814.316.500)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy</b>		
Bán hàng và cho thuê văn phòng	1.275.582.787	5.097.619.299
Cho vay	40.800.000.000	16.710.000.000
Thu hồi tiền vay	34.300.000.000	-
Lãi cho vay	1.228.550.965	973.242.679
Trả tiền cổ tức	21.967.275.000	21.301.600.000
Mua vật tư bù trừ công nợ	535.853.500	565.153.586

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

<b>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</b>
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định</b>		
Cho vay	-	5.545.000.000
Thu hồi tiền vay	1.000.000.000	-
Lãi cho vay	184.029.036	235.239.279
<b>Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO</b>		
Bán hàng	1.178.426.135	1.966.039.641
Cổ tức được chia	2.700.900.000	-
Nhận tiền cổ tức	5.851.950.000	2.100.700.000
<b>Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh</b>		
Bán hàng và cho thuê hạ tầng	2.253.219.197	28.197.980.996
Nhận tiền cổ tức	2.029.032.000	2.226.000.000
Mua hàng	45.398.411.580	54.025.432.550
Góp vốn đầu tư	-	2.248.480.000
<b>Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định</b>		
Bán hàng	79.536.269.872	42.770.578.660
Nhận tiền cổ tức (lợi nhuận)	-	1.396.380.870
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt</b>		
Cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	39.676.461	48.156.883
Lãi ứng trước tiền hàng	460.930.136	550.986.300
<b>Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm</b>		
Nhận lại tiền ứng trước	-	43.000.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng	-	795.760.273
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</b>		
Tiền thù lao	102.000.000	90.000.000
<b>Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương, tiền thưởng	1.480.287.696	1.194.857.500
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:		
<b>Bên liên quan/Công nợ</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy</b>		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.3)	7.134.960.464	6.662.872.502
Phải thu tiền cho vay (thuyết minh V.5)	40.130.780.000	33.630.780.000
Phải thu tiền lãi cho vay (thuyết minh V.6)	3.375.480.950	2.146.929.985
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định</b>		
Phải thu tiền cho vay (thuyết minh V.5)	4.734.220.000	5.734.220.000
Phải thu tiền lãi cho vay (thuyết minh V.6)	1.343.690.832	1.159.661.796
<b>Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO</b>		
Phải thu tiền cổ tức (thuyết minh V.6)	-	3.151.050.000

<b>Bên liên quan/Công nợ</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh</b>		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.3)	759.794.667	4.204.720.346
Phải thu tiền cổ tức (thuyết minh V.6)	-	2.029.032.000
Phải trả tiền mua hàng (thuyết minh V.17)	22.874.311.845	-
<b>Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định</b>		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.3)	9.241.697.807	-
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt</b>		
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh V.3)	925.301.017	870.370.254
Phải thu tiền ứng trước (thuyết minh V.4)	14.300.000.000	14.300.000.000
Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng (thuyết minh V.6)	2.785.387.653	2.248.984.237
<b>Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm</b>		
Phải thu tiền lãi ứng trước tiền hàng (thuyết minh V.6)	3.590.760.273	3.590.760.273

## 2. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh); hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm và dịch vụ cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do đó, Tập đoàn chỉ trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý. Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp như sau:

- Kinh doanh sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp bao gồm: trồng và khai thác rừng, chế biến lâm sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về gỗ, dịch vụ chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng;
- Kinh doanh cho thuê bất động sản đầu tư bao gồm: cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ liên quan;
- Kinh doanh truyền hình cáp bao gồm: kinh doanh truyền hình cáp, internet và các dịch vụ liên quan.



Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê bất động sản đầu tư		Truyền hình Cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</b>										
Tài sản theo bộ phận	163.231.958.482	146.836.163.687	117.277.428.031	115.569.870.668	22.110.346.100	23.128.301.974	-	-	302.619.732.613	285.534.336.329
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	279.636.699.580	271.610.117.616	279.636.699.580	271.610.117.616
<b>Tổng tài sản</b>	<b>163.231.958.482</b>	<b>146.836.163.687</b>	<b>117.277.428.031</b>	<b>115.569.870.668</b>	<b>22.110.346.100</b>	<b>23.128.301.974</b>	<b>279.636.699.580</b>	<b>271.610.117.616</b>	<b>582.256.432.193</b>	<b>557.144.453.945</b>
Nợ phải trả theo bộ phận	64.109.377.285	32.749.013.000	86.056.579.061	82.560.065.364	9.968.286.423	9.578.011.307	-	-	160.134.242.769	124.887.089.671
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	73.576.479.454	64.838.260.990	73.576.479.454	64.838.260.990
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>64.109.377.285</b>	<b>32.749.013.000</b>	<b>86.056.579.061</b>	<b>82.560.065.364</b>	<b>9.968.286.423</b>	<b>9.578.011.307</b>	<b>73.576.479.454</b>	<b>64.838.260.990</b>	<b>233.710.722.223</b>	<b>189.725.350.661</b>
	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê bất động sản đầu tư		Truyền hình Cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>										
Doanh thu thuần	297.175.974.084	337.241.269.438	4.292.892.063	8.729.832.186	15.317.700.312	16.392.669.477	-	-	316.786.566.459	362.363.771.101
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	5.478.953.105	(752.249.448)	-	-	-	-	3.430.417.947	3.270.426.238	8.909.371.052	2.518.176.790
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	3.107.544.087	1.107.917.930	3.107.544.087	1.107.917.930
<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>302.654.927.189</b>	<b>336.489.019.990</b>	<b>4.292.892.063</b>	<b>8.729.832.186</b>	<b>15.317.700.312</b>	<b>16.392.669.477</b>	<b>6.537.962.034</b>	<b>4.378.344.168</b>	<b>328.803.481.598</b>	<b>365.989.865.821</b>
Giá vốn hàng bán	270.637.675.907	302.268.864.785	3.255.426.520	3.661.644.437	9.317.666.815	9.274.738.118	-	-	283.210.769.242	315.205.247.340
Chi phí bán hàng	15.123.174.538	19.553.420.790	-	-	772.126.367	1.013.429.904	-	-	15.895.300.905	20.566.850.694
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.500.456.093	7.233.044.770	1.688.235.646	1.649.602.164	2.743.143.846	2.461.440.108	-	387.784.996	11.931.835.585	11.731.872.038
Chi phí tài chính	255.580.649	343.355.029	-	-	-	-	1.834.459.349	4.551.151.504	2.090.039.998	4.894.506.533
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	686.554.026	1.280.772.165	686.554.026	1.280.772.165
<b>Tổng chi phí</b>	<b>293.516.887.187</b>	<b>329.398.685.374</b>	<b>4.943.662.166</b>	<b>5.311.246.601</b>	<b>12.832.937.028</b>	<b>12.749.608.130</b>	<b>2.521.013.375</b>	<b>6.219.708.665</b>	<b>313.814.499.756</b>	<b>353.679.248.770</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.138.040.002</b>	<b>7.090.334.616</b>	<b>(650.770.103)</b>	<b>3.418.585.585</b>	<b>2.484.763.284</b>	<b>3.643.061.347</b>	<b>4.016.948.659</b>	<b>(1.841.364.497)</b>	<b>14.988.981.842</b>	<b>12.310.617.051</b>
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.467.788.451	3.535.933.390	1.492.813.484	1.704.000.102	2.387.065.187	2.509.194.204	-	-	7.347.667.122	7.749.127.696
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.547.000	54.225.876	-	-	1.239.550.751	-	-	-	1.241.097.751	54.225.876

**3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác, đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên tại Tập đoàn như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại hối*

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh (khi doanh thu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay).

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Cho vay**

Tập đoàn có cho các bên liên quan vay tiền. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại 01/01/2021</b>			
Phải trả người bán	20.417.769.694	-	20.417.769.694
Chi phí phải trả	1.104.521.245	-	1.104.521.245
Các khoản phải trả khác	1.471.416.928	4.928.380.712	6.399.797.640
Vay và nợ thuê tài chính	62.858.786.143	1.867.841.000	64.726.627.143
<b>Cộng</b>	<b>85.852.494.010</b>	<b>6.796.221.712</b>	<b>92.648.715.722</b>
<b>Tại 30/06/2021</b>			
Phải trả người bán	49.145.965.571	-	49.145.965.571
Chi phí phải trả	3.093.416.500	-	3.093.416.500
Các khoản phải trả khác	3.644.190.944	4.929.880.712	8.574.071.656
Vay và nợ thuê tài chính	70.719.655.153	1.577.841.000	72.297.496.153
<b>Cộng</b>	<b>126.603.228.168</b>	<b>6.507.721.712</b>	<b>133.110.949.880</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính và từ các nguồn vốn huy động khác.

**4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	30/06/2021		01/01/2021		30/06/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.922.090	-	22.982.971	-	29.922.090	22.982.971
Tiền gửi có kỳ hạn	29.700.000	-	27.714.909	-	29.700.000	27.714.909
Phải thu khách hàng	86.253.747	(5.575.514)	33.790.351	(5.055.554)	80.678.233	28.734.796
Cho vay	44.865.000	-	39.365.000	-	44.865.000	39.365.000
Phải thu khác	16.722.160	(1.329.435)	21.056.057	(1.378.931)	15.392.725	19.677.126
Các khoản đầu tư tài chính	7.451.620	(883.906)	7.451.620	(883.906)	6.567.714	6.567.714
<b>Cộng</b>	<b>214.914.617</b>	<b>(7.788.854)</b>	<b>152.360.908</b>	<b>(7.318.391)</b>	<b>207.125.763</b>	<b>145.042.516</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	Phải trả người bán	49.145.965.571	20.417.769.694	49.145.965.571
Chi phí phải trả	3.093.416.500	1.104.521.245	3.093.416.500	1.104.521.245
Các khoản phải trả khác	8.574.071.656	6.399.797.640	8.574.071.656	6.399.797.640
Vay và nợ thuê tài chính	72.297.496.153	64.726.627.143	72.297.496.153	64.726.627.143
<b>Cộng</b>	<b>133.110.949.880</b>	<b>92.648.715.722</b>	<b>133.110.949.880</b>	<b>92.648.715.722</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng.
- Các khoản vay mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



**5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 02/08/2021, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã thông qua Quyết định số 32/QĐ-HĐQT về việc đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát với số tiền 35 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ của Công ty này.

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện về dịch Covid-19 được trình bày tại Thuyết minh I.6, Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bình Định, ngày 26 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Đức Phước  
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng



Đồng Thị Ánh  
Tổng Giám đốc

